

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BẢO HIỂM DẦU KHÍ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020480 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 11 năm 2007 và sửa đổi bổ sung lần thứ 6 ngày 16 tháng 10 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Số 7, ngõ 22, Mạc Thái Tổ, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Chủ tịch
Ông Lê Tiến Hùng	Thành viên
Ông Trương Minh Vương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tiến Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Giám đốc Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh
Ông Lê Văn Việt	Phó Giám đốc Chi nhánh thành phố Đà Nẵng
Ông Hồ Đức Nghĩa	Phó Giám đốc Chi nhánh thành phố Đà Nẵng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Tuấn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Quỳnh Nga	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Tiến Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

110
NG
HIỆP
KI
AA
VK

110
AI
E
34

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí được lập ngày 29 tháng 03 năm 2019, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Số liệu của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Thác Mặt Trời ("Suncom") và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Miền Trung ("CDI") (Chi tiết xem Phụ lục 01 và Phụ lục 02 đính kèm) chưa được kiểm toán. Chúng tôi không thể thu thập được bằng chứng về số liệu của Công ty con do giới hạn về phạm vi kiểm toán, do đó chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Y
HUUH
ATO
SC
M-T

=

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về các vấn đề sau:

- Tại Thuyết minh số 17 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng đang trình bày về vấn đề chuyển nhượng vốn giữa các cổ đông. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn chưa hoàn thành thủ tục sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho thay đổi trên.
- Tại Thuyết minh số 04, 05 và Thuyết minh số 15 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất đang trình bày về các khoản phải thu, phải trả phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán với Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí ("PSI") và các nhà đầu tư cá nhân là khách hàng của PSI. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với PSI để xử lý các khoản công nợ trên.
- Tại Thuyết minh số 11 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất đang trình bày về việc Công ty đang ghi nhận tiền sử dụng đất nộp bổ sung cho các lô đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Công ty đang làm việc với Cơ quan thuế để ghi nhận phần chi phí thuế này vào các lô đất sẽ bán trong các năm tài chính tiếp theo.

Các vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Lan
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3655-2016-002-1

T.N.H.H
HÀ NỘI

1010302A/M

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		107.947.219.561	149.165.384.042
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	34.222.239.259	39.930.995.175
111 1. Tiền		4.771.305.597	5.703.634.892
112 2. Các khoản tương đương tiền		29.450.933.662	34.227.360.283
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	12.744.404.479	59.422.061.149
121 1. Chứng khoán kinh doanh		16.657.670.918	17.498.093.163
122 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.913.266.439)	(2.804.907.014)
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	44.728.875.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.855.328.734	16.999.199.931
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		3.897.677.965	3.826.551.138
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.106.053.634	4.108.344.111
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	5	21.843.234.607	18.022.552.586
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(8.991.637.472)	(8.958.247.904)
140 IV. Hàng tồn kho	7	23.476.767.788	21.427.088.422
141 1. Hàng tồn kho		23.476.767.788	21.427.088.422
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		19.648.479.301	11.386.039.365
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	4.986.326.692	1.107.396.041
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.747.030.956	1.700.086.914
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	9.915.121.653	8.578.556.410
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		206.050.777.230	177.863.172.078
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.237.500.000	1.237.500.000
216 1. Phải thu dài hạn khác	5	1.237.500.000	1.237.500.000
220 II. Tài sản cố định		92.409.038.648	54.588.572.176
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	60.719.573.726	23.122.134.334
222 - Nguyên giá		70.207.968.057	29.980.310.650
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(9.488.394.331)	(6.858.176.316)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	31.689.464.922	31.466.437.842
228 - Nguyên giá		32.007.469.839	31.781.594.839
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(318.004.917)	(315.156.997)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		58.975.494.389	68.525.787.434
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	58.975.494.389	68.525.787.434
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	52.800.000.000	52.800.000.000
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		52.800.000.000	52.800.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		628.744.193	711.312.468
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	8	13.565.000	8.250.533
269 2. Lợi thế thương mại		615.179.193	703.061.935
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		313.997.996.791	327.028.556.120

M.S.D.

3C
N
P
T
U

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		90.760.653.053	102.152.883.780
310 I. Nợ ngắn hạn		79.502.629.611	91.441.553.435
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.026.376.307	1.767.037.898
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	21.845.469.158	43.888.801.045
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	8.653.714.603	177.293.573
314 4. Phải trả người lao động		1.845.157.801	2.541.014.159
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		48.600.000	151.043.000
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	15	43.981.696.483	41.153.208.559
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.237.500.000	1.237.500.000
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		864.115.259	525.655.201
330 II. Nợ dài hạn		11.258.023.442	10.711.330.345
337 1. Phải trả dài hạn khác	15	4.596.060.000	4.596.060.000
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	4.972.949.000	5.655.449.000
341 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26	1.689.014.442	459.821.345
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		223.237.343.738	224.875.672.340
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	223.237.343.738	224.875.672.340
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.622.650.000	200.622.650.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.622.650.000	200.622.650.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		4.553.357.383	3.810.200.903
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.873.869.229	7.598.678.527
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.483.943.806	167.113.724
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		389.925.423	7.431.564.803
429 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		11.187.467.126	12.844.142.910
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		313.997.996.791	327.028.556.120

Trang

Lê Thị Trang
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Quang Tú

Ngô Quang Tú
Phó phòng kế toán



Lê Tiến Hùng
Tổng Giám đốc

010
TRẢ
HÀ
HC

= 220
G
H
A
I
K
T
=

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	30.385.767.379	45.502.698.701
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.385.767.379	45.502.698.701
11	3. Giá vốn hàng bán	19	19.724.672.284	23.856.997.902
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.661.095.095	21.645.700.799
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	4.697.241.412	5.588.463.343
22	6. Chi phí tài chính	21	1.148.587.593	(2.063.805.987)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	3.373.333
25	7. Chi phí bán hàng	22	3.032.794.416	4.658.712.579
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	7.002.092.615	8.320.185.644
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.174.861.883	16.319.071.906
31	10. Thu nhập khác		23.010.488	35.366.616
32	11. Chi phí khác	24	3.284.420.238	9.452.438.803
40	12. Lợi nhuận khác		(3.261.409.750)	(9.417.072.187)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		913.452.133	6.901.999.719
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	1.251.009.398	2.583.845.734
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26	1.229.193.097	690.972.213
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(1.566.750.362)</u>	<u>3.627.181.772</u>
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		389.925.423	7.431.564.803
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.956.675.785)	(3.804.383.031)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	19	370

Uang

Lê Thị Trang
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Quang Tú

Ngô Quang Tú
Phó phòng kế toán



Lê Tiến Hùng
Tổng Giám đốc

111
CÔNG
HÀNH
G K
A
11NKI

11/04/2019
HÀNH
H
111

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	913.452.132	6.901.999.719
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.720.948.677	1.282.321.773
03	- Các khoản dự phòng	1.141.748.993	(2.068.022.920)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(4.465.984.027)	(4.056.806.097)
06	- Chi phí lãi vay	-	3.373.333
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	310.165.775	2.062.865.808
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(4.093.171.605)	1.635.419.261
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(2.049.679.366)	(4.496.906.480)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(11.969.470.805)	50.417.013.538
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(3.884.245.118)	(122.894.355)
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	840.422.245	1.748.035.000
14	- Tiền lãi vay đã trả	-	(3.373.333)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.580.777.871)	(4.656.804.070)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(33.118.182)	(83.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(23.459.874.927)	46.500.155.368
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(30.903.239.362)	(33.529.484.839)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(17.623.433.901)	(142.696.034.342)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	62.352.308.901	121.308.346.140
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.615.896.449	4.120.973.336
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	18.441.532.087	(50.796.199.705)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	-	2.300.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(682.500.000)	(4.073.312.500)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7.913.076)	(31.992.675)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(690.413.076)	(1.805.305.175)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(5.708.755.916)	(6.101.349.512)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	39.930.995.175	46.032.344.687
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	34.222.239.259	39.930.995.175

Nang

Phu



Lê Thị Trang
Người lập biểu

Ngô Quang Tú
Phó phòng kế toán

Lê Tiến Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020480 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 11 năm 2007 và sửa đổi bổ sung lần thứ 6 ngày 16 tháng 10 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Số 7, ngõ 22, Mạc Thái Tổ, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Ủy thác đầu tư;
- Tư vấn đầu tư;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh bất động sản.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Miền Trung	Đà Nẵng	98%	98%	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Thác Mặt trời	Hòa Bình	51%	51%	Dịch vụ du lịch, khách sạn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh:* căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

301
CỔ
HẠCH
SANG
A
DANH

S.D.K.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	không trích khấu hao

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: ủy thác, nhận ủy thác và tư vấn đầu tư; kinh doanh bất động sản và chi phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	164.988.232	125.878.396
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	4.606.317.365	5.577.756.496
Các khoản tương đương tiền (ii)	29.450.933.662	34.227.360.283
	<u>34.222.239.259</u>	<u>39.930.995.175</u>

(i) Trong đó, tiền vốn nhận ủy thác từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí là 2.824.569.991 VND (xem Thuyết minh số 15 (ii)).

(ii) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	44.728.875.000	44.728.875.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	44.728.875.000	44.728.875.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>44.728.875.000</u>	<u>44.728.875.000</u>

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	9.194.494.918	5.246.441.680	(3.913.266.439)	9.934.917.163	7.130.010.149	(2.804.907.014)
Cổ phiếu HAG (i)	6.462.997.194	3.465.776.000	(2.997.221.194)	4.456.993.194	2.551.906.794	(1.905.086.400)
Cổ phiếu NLT (i)	-	-	-	2.275.259.252	2.054.525.752	(220.733.500)
Cổ phiếu JVC (i)	1.218.432.000	626.080.000	(592.352.000)	1.218.432.000	854.848.000	(363.584.000)
Cổ phiếu AGR (i)	1.137.598.925	925.794.000	(211.804.925)	-	-	-
Cổ phiếu khác (i)	375.466.799	228.791.680	(111.888.320)	1.984.232.717	1.668.729.603	(315.503.114)
Các khoản đầu tư khác	7.463.176.000		-	7.563.176.000		-
- Cổ phiếu PVCI đầu tư theo ủy thác (ii)	4.875.000.000		-	4.875.000.000		-
- Đầu tư chứng khoán niêm yết từ vốn nhận ủy thác (iii)	1.852.176.000		-	1.852.176.000		-
- Các khoản đầu tư khác	736.000.000		-	836.000.000		-
	16.657.670.918	5.246.441.680	(3.913.266.439)	17.498.093.163	7.130.010.149	(2.804.907.014)

(i) Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HNX và HOSE tại ngày 29/12/2017 và tại ngày 28/12/2018.

(ii) Theo hợp đồng ủy thác đầu tư ký với Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí ("PSI") ngày 30/05/2014, PSI chấp thuận ủy thác vốn đầu tư và ủy quyền cho Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí ("PVIF") thực hiện đầu tư thông qua việc mua, bán chứng khoán niêm yết nhằm tối đa hóa lợi nhuận trên cơ sở giảm thiểu rủi ro. Theo đó, PVIF sẽ chuyển trả lại danh mục đầu tư (sau khi khấu trừ các khoản phí, chi phí hợp lý hợp lệ) khi kết thúc hợp đồng và không chịu rủi ro từ hợp đồng này. Tổng số vốn nhận ủy thác được trình bày tại Thuyết minh số 15 (ii).

(iii) Các khoản hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết với khách hàng có vốn nhận ủy thác từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí ("PSI") theo Hợp đồng ủy thác và Thỏa thuận hợp tác kinh doanh được ký kết. Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro từ hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết này. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với PSI để tìm cách xử lý các khoản đầu tư này (xem thêm Thuyết minh số 15 (i)).

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	52.800.000.000	-	52.800.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Giáo dục Hanoi Academy	52.800.000.000	-	52.800.000.000	-
	<u>52.800.000.000</u>	<u>-</u>	<u>52.800.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Giáo dục Hanoi Academy	Hà Nội	19,20%	19,20%	Giáo dục

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Dự thu ủy thác đầu tư chứng khoán niêm yết với PSI (i)	8.267.217.108	(112.312.248)	8.267.217.108	-
Phải thu theo hợp đồng ủy thác quản lý vốn (ii)	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	190.813.056	-	340.725.478	-
Tạm ứng cho nhân viên	9.465.352.204	(4.758.808.504)	5.083.379.662	(4.379.110.203)
Phải thu khác	919.852.239	(752.043.978)	1.331.230.338	(762.595.291)
	<u>21.843.234.607</u>	<u>(5.623.164.730)</u>	<u>18.022.552.586</u>	<u>(5.141.705.494)</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.237.500.000	-	1.237.500.000	-
	<u>1.237.500.000</u>	<u>-</u>	<u>1.237.500.000</u>	<u>-</u>

(i): Thể hiện khoản phải thu các nhà đầu tư theo hợp đồng Hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết và Thỏa thuận hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí ("PSI"). Theo đó, Công ty nhận khoản vốn ủy thác đầu tư từ PSI và sử dụng để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư mua bán chứng khoán niêm yết với các nhà đầu tư. Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro từ hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết này. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với PSI để tìm cách xử lý khoản dự thu trên (xem trên thuyết minh số 15 (i)).

(ii) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thiên Thanh về ủy thác quản lý vốn, theo đó, Công ty được hưởng lãi suất cố định theo thời hạn của hợp đồng. Khoản phải thu này đã được Phó Giám đốc của Công ty Thiên Thanh đảm bảo bằng tiền đặt cọc để có quyền mua đất tại dự án Khu Đô thị Hòa Quý (Xem Thuyết minh 15 (iv)).

6 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	9.367.337.126	(8.991.637.472)	9.322.446.205	(8.958.247.904)
- Công ty TNHH Steeltec	3.226.562.276	(3.226.562.276)	3.226.562.276	(3.226.562.276)
- Ông Ong Tiến Kiến	2.909.954.153	(2.909.954.153)	2.909.954.153	(2.909.954.153)
- Các công ty khác	3.230.820.697	(2.855.121.043)	3.185.929.776	(2.821.731.475)
	9.367.337.126	(8.991.637.472)	9.322.446.205	(8.958.247.904)

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	273.867.136	-	109.246.062	-
Công cụ, dụng cụ	50.495.338	-	71.283.774	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51.664.188	-	371.448.996	-
Hàng hóa kinh doanh	25.217.019	-	-	-
Hàng hóa bất động sản (i)	23.075.524.107	-	20.875.109.590	-
	23.476.767.788	-	21.427.088.422	-

(i): Hàng tồn kho phản ánh giá trị của hàng hóa bất động sản là quyền sử dụng đất gắn liền với cơ sở hạ tầng thuộc Dự án Khu đô thị Hòa Quý, Thành phố Đà Nẵng được triển khai cho mục đích bán. Dự án vẫn đang tiếp tục triển khai (Xem chi tiết trên Thuyết minh số 11).

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.860.319.465	237.782.145
Chi phí hoa hồng bán hàng	116.581.772	869.613.896
Các khoản khác	9.425.455	-
	4.986.326.692	1.107.396.041
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.565.000	8.250.533
	13.565.000	8.250.533

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	19.913.901.093	-	6.859.098.450	3.207.311.107	29.980.310.650
- Mua trong năm	-	144.000.000	978.485.000	55.454.545	1.177.939.545
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	30.647.782.403	7.737.421.733	-	1.421.476.278	39.806.680.414
- Giảm khác (i)	(756.962.552)	-	-	-	(756.962.552)
Số dư cuối năm	49.804.720.944	7.881.421.733	7.837.583.450	4.684.241.930	70.207.968.057
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	667.629.458	-	5.355.703.371	834.843.487	6.858.176.316
- Khấu hao trong năm	1.475.050.571	273.335.340	620.261.421	261.570.683	2.630.218.015
Số dư cuối năm	2.142.680.029	273.335.340	5.975.964.792	1.096.414.170	9.488.394.331
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	19.246.271.635	-	1.503.395.079	2.372.467.620	23.122.134.334
Tại ngày cuối năm	47.662.040.915	7.608.086.393	1.861.618.658	3.587.827.760	60.719.573.726

(i): Ghi giảm đối với các tài sản bị mưa lũ, thiên tai phá hủy

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 5.013.391.804 VND

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	31.466.437.839	315.157.000	31.781.594.839
- Mua trong năm	55.000.000	170.875.000	225.875.000
Số dư cuối năm	31.521.437.839	486.032.000	32.007.469.839
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	315.156.997	315.156.997
- Khấu hao trong năm	-	2.847.920	2.847.920
Số dư cuối năm	-	318.004.917	318.004.917
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	31.466.437.839	-	31.466.437.842
Tại ngày cuối năm	31.521.437.839	168.027.083	31.689.464.922

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 315.157.000 VND.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án Khu đô thị Hòa Quý (i)	45.646.229.768	39.865.671.080
Dự án Khu du lịch thác Mặt trời (ii)	13.329.264.621	8.783.065.255
Dự án Công trình khách sạn ME	-	19.877.051.099
	58.975.494.389	68.525.787.434

(i) Dự án Khu đô thị Hòa Quý:

- Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Dự án Khu đô thị Hòa Quý tại phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng có tổng diện tích dự án là 311.820 m², với tổng dự toán là 463,463 tỷ đồng, mục đích đầu tư dự án để xây dựng hạ tầng kỹ thuật đất ở, nhà ở, biệt thự, khu thương mại - dịch vụ công cộng mới phù hợp với trọng tâm phát triển kinh tế xã hội của thành phố Đà Nẵng.
- Năm 2018, Công ty nhận được thông báo số 8385/UBND-STNMT ngày 30/10/2018 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc Công ty mẹ phải nộp bổ sung tiền sử dụng đất tính cho 80.221,9 m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đợt 1 là 17,182 tỷ đồng. Công ty đang ghi nhận tiền sử dụng đất này vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Công ty đang làm việc với Cơ quan thuế để ghi nhận phần chi phí thuế này vào các lô đất sẽ bán trong các năm tài chính tiếp theo.

(ii) Dự án Khu du lịch thác Mặt trời

- Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Dự án Khu du lịch sinh thái thác Mặt Trời tại thôn Vó Khang, xã Kim Tiến huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình có tổng diện tích dự án là 120ha với tổng dự toán là 110 tỷ đồng, mục đích đầu tư dự án để xây dựng khu du lịch sinh thái hiện đại, đạt tiêu chuẩn quốc tế, cung cấp các dịch vụ đáp ứng nhu cầu cho khách du lịch trong và ngoài nước.

00
CC
CHN
IGK
A/A
KIẾ

U:O
C
ĐẦU
B
D.BA

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	397.037.025	397.037.025	397.037.025	397.037.025
Doanh nghiệp Tư nhân Hải Thọ	178.410.350	178.410.350	178.410.350	178.410.350
Công ty TNHH Tập đoàn Thang máy Thiết bị Thăng Long	-	-	666.600.000	666.600.000
Phải trả cho các đối tượng khác	450.928.932	450.928.932	524.990.523	524.990.523
	<u>1.026.376.307</u>	<u>1.026.376.307</u>	<u>1.767.037.898</u>	<u>1.767.037.898</u>

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả tiền trước ngắn hạn phản ánh các khoản tiền trả trước của các cá nhân để thực hiện nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn liền với cơ sở hạ tầng thuộc Dự án Khu đô thị Hòa Quý, Thành phố Đà Nẵng.

111
103
01
TU
AC
DÀ
111

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	323.959.220	-	1.092.992.818	1.014.121.030	245.087.432	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.251.807.327	-	1.251.009.398	2.580.777.871	9.581.575.800	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	176.308.101	22.221.889	222.622.139	85.668.558	61.576.409
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.789.863	-	17.182.312.722	8.591.160.000	2.789.863	8.591.152.722
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	985.472	-	-	-	985.472
	8.578.556.410	177.293.573	19.548.536.827	12.408.681.040	9.915.121.653	8.653.714.603

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự chi ủy thác đầu tư chứng khoán niêm yết với PSI (i)	8.028.863.835	8.028.863.835
Nhận ủy thác quản lý vốn PSI (i)	1.852.176.000	1.852.176.000
Nhận vốn ủy thác đầu tư (ii)	7.699.569.991	7.699.569.991
Nhận đặt cọc từ khách hàng	12.442.553.688	9.516.561.688
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (iii)	10.898.690.423	10.906.603.499
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.059.842.546	3.149.433.546
	<u>43.981.696.483</u>	<u>41.153.208.559</u>
b) Dài hạn		
Phải trả vốn góp hợp tác đầu tư của cá nhân (iv)	4.421.060.000	4.421.060.000
Cán bộ nhân viên của Công ty (v)	175.000.000	175.000.000
	<u>4.596.060.000</u>	<u>4.596.060.000</u>

(i): Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán dầu khí ("PSI") về nhận vốn ủy thác và dự chi ủy thác đầu tư theo Hợp đồng ủy thác vốn và Thỏa thuận hợp tác kinh doanh giữa Công ty và PSI có thời hạn thực hiện đến hết năm 2013. Khoản ủy thác đầu tư này được sử dụng để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư mua bán chứng khoán niêm yết với các nhà đầu tư. Công ty được hưởng lãi suất cố định và không chịu rủi ro từ hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán niêm yết này. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các bên đối tác để xử lý các khoản công nợ trên (Xem Thuyết minh số 04 và 05).

(ii): Khoản nhận vốn ủy thác đầu tư từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí ("PSI") theo các hợp đồng đã ký kết, theo đó Công ty được hưởng phí ủy thác và không chịu rủi ro từ hợp đồng này (Xem Thuyết minh số 03 và 04).

(iii): Trong đó, cổ tức phải trả ghi nhận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 30/06/2014 là 5.015.566.250 VND (tỷ lệ chi trả cổ tức là 2,5%). Đến thời điểm hiện tại, khoản cổ tức này chưa được chi trả cho các cổ đông.

(iv) Khoản tiền góp vốn theo Hợp đồng góp vốn giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí ("PVIF") với Công ty Cổ phần Bất động sản Vietpol (nay là Công ty Cổ phần Dược phẩm B&Q Việt Nam). Mục đích của Hợp đồng là góp vốn theo tiến độ để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng tại Dự án Khu đô thị Hòa Quý, phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Theo Công văn số 01/CV-B&Q và Công văn số 02/CV-B&Q ngày 06/11/2015, Công ty Cổ phần Dược phẩm B&Q Việt Nam đã đề nghị PVIF thực hiện chuyển nhượng các quyền sử dụng đất cho các cá nhân khác thay thế.

(v) Khoản tiền góp vốn theo tiến độ của cán bộ nhân viên Công ty theo các Hợp đồng góp vốn để được nhận quyền ưu tiên chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng tại Dự án Khu đô thị Hòa Quý, phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

16 . VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Bà Nguyễn Thúy Vinh (i)	1.237.500.000	1.237.500.000	-	-	1.237.500.000	1.237.500.000
	<u>1.237.500.000</u>	<u>1.237.500.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.237.500.000</u>	<u>1.237.500.000</u>
b) Vay dài hạn						
Vay cá nhân (ii)	5.655.449.000	5.655.449.000	-	682.500.000	4.972.949.000	4.972.949.000
	<u>5.655.449.000</u>	<u>5.655.449.000</u>	<u>-</u>	<u>682.500.000</u>	<u>4.972.949.000</u>	<u>4.972.949.000</u>

(i) Khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Thác Mặt Trời và bà Nguyễn Thúy Vinh theo hợp đồng vay vốn số 2505/2016/HĐVV-SC nhằm mục đích ký quỹ tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình để thực hiện Dự án Khu du lịch thác Mặt trời .

(ii) Các hợp đồng vay cá nhân là khách hàng có thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân, không chịu lãi suất. Công ty có quyền gia hạn thời gian vay thêm 12 tháng, đồng thời thời hạn vay sẽ được tự động gia hạn thêm khoảng thời gian tương ứng với thời gian bên cho vay chậm giải ngân cho Công ty bất kỳ khoản tiền nào trong số tiền vay. Mục đích của khoản vay là đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đồng thời các khách hàng của công ty sẽ nhận được quyền ưu tiên theo các bản thỏa thuận đăng ký nhận quyền ưu tiên mua các lô đất đã có hạ tầng tại Dự án Khu đô thị Hòa Quý, phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	200.622.650.000	3.810.200.903	167.113.724	10.478.599.941	215.078.564.568
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	6.169.926.000	6.169.926.000
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	7.431.564.803	(3.804.383.031)	3.627.181.772
Số dư cuối năm trước	200.622.650.000	3.810.200.903	7.598.678.527	12.844.142.910	224.875.672.340
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	300.000.000	300.000.000
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	389.925.423	(1.956.675.785)	(1.566.750.362)
Phân phối lợi nhuận	-	743.156.480	(1.114.734.720)	-	(371.578.240)
Số dư cuối năm nay	200.622.650.000	4.553.357.383	6.873.869.229	11.187.467.126	223.237.343.738

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 20 tháng 07 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		7.431.564.803
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,00	371.578.240
Trích quỹ đầu tư phát triển	10,00	743.156.480



b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Thương mại Kinh Thành	20.066.660.000	10,00	20.066.660.000	10,00
Quỹ đầu tư cơ hội PVI	18.600.000.000	9,27	18.600.000.000	9,27
Ông Lê Tiến Hùng	34.853.250.000	17,37	34.853.250.000	17,37
Ông Nguyễn Đức Hoàn	33.333.340.000	16,61	33.333.340.000	16,61
Các cổ đông khác	93.769.400.000	46,75	93.769.400.000	46,75
	200.622.650.000	100,00	200.622.650.000	100,00

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020480 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 11 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 16 tháng 10 năm 2009, vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ thực góp của Công ty là 200.622.650.000 VND.

Trong năm 2010, cổ đông sáng lập của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần PVI) đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ vốn góp cho Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC - nay là Ngân hàng thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - PVcomBank) và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI). Sau đó, PVFC và PVFI đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phiếu nói trên cho Công ty Cổ phần thương mại Kinh Thành. Trụ sở của Công ty cũng đã thay đổi đến địa chỉ mới là số 7 ngõ 22 đường Mạc Thái Tổ, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Công ty cũng đã nhiều lần đệ trình, gửi công văn lên Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội để thực hiện sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho phù hợp với tình hình thực tế của Công ty. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi từ Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội để được hướng dẫn hoàn thành thủ tục sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	200.622.650.000	200.622.650.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	200.622.650.000	200.622.650.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	7.913.076	31.992.675

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.062.265	20.062.265
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.062.265	20.062.265
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.062.265	20.062.265
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.062.265	20.062.265
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.062.265	20.062.265
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.553.357.383	3.810.200.903
	4.553.357.383	3.810.200.903

18 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	28.852.744.492	45.502.698.701
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.533.022.887	-
	30.385.767.379	45.502.698.701

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	15.948.855.141	23.856.997.902
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.775.817.143	-
	19.724.672.284	23.856.997.902

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.744.529.416	2.376.806.097
Lãi bán các khoản đầu tư	231.257.385	1.418.684.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.640.500.000	1.680.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	80.954.611	112.973.246
	4.697.241.412	5.588.463.343

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	-	3.373.333
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	40.228.168	713.700
Dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.108.359.425	(2.067.893.020)
	1.148.587.593	(2.063.805.987)

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	11.842.271
Chi phí nhân công	1.476.140.095	2.825.401.644
Chi phí khấu hao tài sản cố định	159.090.912	159.090.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	922.742.550	1.590.540.446
Chi phí khác bằng tiền	474.820.859	71.837.306
	3.032.794.416	4.658.712.579

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	339.668.148	429.265.398
Chi phí nhân công	2.665.177.210	4.244.538.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.239.656.942	585.162.779
Chi phí dự phòng	33.389.568	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.500.919.539	2.083.885.177
Chi phí khác bằng tiền	1.223.281.208	977.333.382
	7.002.092.615	8.320.185.644

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	5.142.799	556.532.713
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đã dừng đầu tư	-	1.765.266.378
Chi phí công trình xây dựng cơ bản không đầy đủ hồ sơ	-	6.732.951.934
Tồn thất do mưa lũ, thiên tai (i)	3.097.854.646	-
Các khoản khác	181.422.793	397.687.778
	3.284.420.238	9.452.438.803

(i) Xử lý tồn thất do bị mưa lũ, thiên tai phá hoại tài sản cố định và một số hạng mục của công trình xây dựng cơ bản dở dang thuộc dự án Khu du lịch Thác Mặt trời tại Công ty con – Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Thác Mặt Trời.

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(5.341.594.853)	(5.474.615.111)
Các khoản điều chỉnh tăng	8.167.759.114	11.152.090.013
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đã dừng đầu tư	-	1.765.266.378
- Lỗ tại công ty con	7.877.382.765	7.898.804.275
- Lỗ từ hoạt động tài chính công ty mẹ	-	-
- Thủ lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	108.000.000	108.000.000
- Chi phí phạt, truy thu thuế	5.142.799	556.532.713
- Chi phí khác không hợp lệ	177.233.550	823.486.647
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.640.500.000)	(1.680.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.640.500.000)	(1.680.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.185.664.261	3.997.474.902
Thu nhập tính thuế TNDN	1.185.664.261	3.997.474.902
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.229.193.097)	(690.972.213)
	-	108.522.768

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) đầu năm	(54.670.020)	161.150.050
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(324.342.838)
Thuế TNDN phải thu cuối năm từ hoạt động chính	(54.670.020)	(54.670.020)
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	6.255.046.986	12.376.614.830
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.255.046.986	12.376.614.830
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.251.009.398	2.475.322.966
Thuế TNDN phải thu đầu năm của HĐKD bất động sản	(8.197.137.307)	(6.339.999.041)
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	(2.580.777.871)	(4.332.461.232)
Thuế TNDN phải thu cuối năm của HĐKD bất động sản	(9.526.905.780)	(8.197.137.307)
Tổng thuế TNDN phải thu cuối năm	(9.581.575.800)	(8.251.807.327)

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.689.014.442	459.821.345
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.689.014.442	459.821.345

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.229.193.097	690.972.213
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.229.193.097	690.972.213

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	389.925.423	7.431.564.803
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	389.925.423	7.431.564.803
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	20.062.265	20.062.265
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	370

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.397.669.268	-	37.106.425.184	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.978.412.572	(8.991.637.472)	23.086.603.724	(8.958.247.904)
Các khoản cho vay	-	-	44.728.875.000	-
Đầu tư ngắn hạn	9.194.494.918	(3.913.266.439)	9.934.917.163	(2.804.907.014)
	67.570.576.758	(12.904.903.911)	114.856.821.071	(11.763.154.918)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	6.210.449.000	6.892.949.000
Phải trả người bán, phải trả khác	40.052.386.799	37.964.560.466
Chi phí phải trả	48.600.000	151.043.000
	46.311.435.799	45.008.552.466

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư ngắn hạn	5.281.228.479	-	-	5.281.228.479
	5.281.228.479	-	-	5.281.228.479

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư ngắn hạn	7.130.010.149	-	-	7.130.010.149
	7.130.010.149	-	-	7.130.010.149

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và tương đương tiền	31.397.669.268	-	-	31.397.669.268
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.986.775.100	-	-	17.986.775.100
	49.384.444.368	-	-	49.384.444.368
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và tương đương tiền	37.106.425.184	-	-	37.106.425.184
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.128.355.820	-	-	14.128.355.820
Các khoản cho vay	44.728.875.000	-	-	44.728.875.000
	95.963.656.004	-	-	95.963.656.004

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	1.237.500.000	4.972.949.000	-	6.210.449.000
Phải trả người bán, phải trả khác	35.456.326.799	4.596.060.000	-	40.052.386.799
Chi phí phải trả	48.600.000	-	-	48.600.000
	36.742.426.799	9.569.009.000	-	46.311.435.799

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	1.237.500.000	5.655.449.000	-	6.892.949.000
Phải trả người bán, phải trả khác	33.368.500.466	4.596.060.000	-	37.964.560.466
Chi phí phải trả	151.043.000	-	-	151.043.000
	34.757.043.466	10.251.509.000	-	45.008.552.466

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	2.300.000.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	682.500.000	4.073.312.500

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	534.700.000	531.000.000
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	543.375.000	464.125.000

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Trang

Lê Thị Trang
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Quang Tú

Ngô Quang Tú
Phó phòng kế toán



Lê Tiên Hùng
Tổng Giám đốc

1001
CÔ
CH/N
NG K
A/A
KIẾ

Phụ lục 01: Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển miền Trung

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	12.633.463.970	13.931.519.213
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3.596.226.619	7.518.893.099
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn	560.347.521	4.978.406.710
140 IV. Hàng tồn kho	135.411.268	371.448.996
150 V. Tài sản ngắn hạn khác	8.241.478.562	962.770.408
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN	63.964.246.239	44.984.606.413
220 II. Tài sản cố định	63.964.246.239	25.107.555.314
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	-	19.877.051.099
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN	76.597.710.209	58.916.125.626
300 C. NỢ PHẢI TRẢ	13.418.988.523	11.287.953.364
310 I. Nợ ngắn hạn	13.418.988.523	11.287.953.364
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	63.178.721.686	47.628.172.262
410 I. Vốn chủ sở hữu	63.178.721.686	47.628.172.262
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	76.597.710.209	58.916.125.626

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số CHỈ TIÊU	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.061.564.877	7.757.177.727
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.061.564.877	7.757.177.727
11 4. Giá vốn hàng bán	9.926.761.113	4.108.925.556
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(1.865.196.236)	3.648.252.171
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	151.847.503	369.103.774
22 7. Chi phí tài chính	11.164.110	-
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay	-	-
25 8. Chi phí bán hàng	336.973.642	1.970.061.690
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.007.984.513	2.187.785.878
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(4.069.470.998)	(140.491.623)
40 13. Lợi nhuận khác	20.020.422	-
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.049.450.576)	(140.491.623)
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(4.049.450.576)	(140.491.623)

Phụ lục 02: Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Thác Mặt Trời

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.963.492.751	5.479.145.429
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.222.712.948	4.445.199.908
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn	659.969.929	351.013.173
140 IV. Hàng tồn kho	265.832.413	180.529.836
150 V. Tài sản ngắn hạn khác	814.977.461	502.402.512
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN	23.937.468.704	20.779.551.718
210 I. Các khoản phải thu dài hạn	1.237.500.000	1.237.500.000
220 II. Tài sản cố định	9.370.704.083	10.758.986.463
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	13.329.264.621	8.783.065.255
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN	26.900.961.455	26.258.697.147
300 C. NỢ PHẢI TRẢ	1.960.366.296	1.990.169.799
310 I. Nợ ngắn hạn	1.960.366.296	1.990.169.799
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	24.940.595.159	24.268.527.348
410 I. Vốn chủ sở hữu	24.940.595.159	24.268.527.348
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	26.900.961.455	26.258.697.147

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số CHỈ TIÊU	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-
11 4. Giá vốn hàng bán	-	-
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	69.640.686	41.573.022
25 8. Chi phí bán hàng	6.900.000	12.068.200
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	788.628.986	927.637.611
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(725.888.300)	(898.132.789)
31 11. Thu nhập khác	-	500.539
32 12. Chi phí khác	3.102.043.889	6.860.680.402
40 13. Lợi nhuận khác	(3.102.043.889)	(6.860.179.863)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.827.932.189)	(7.758.312.652)
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(3.827.932.189)	(7.758.312.652)

